

UBND TỈNH VĨNH PHÚC
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 tháng đầu năm 2023

Vĩnh yên, tháng 7 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		37.422.955.731	38.390.958.541
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.975.029.906	2.051.963.533
1. Tiền	111		2.925.029.906	2.001.963.533
2. Các khoản tương đương tiền	112		50.000.000	50.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		33.500.000.000	35.500.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		33.500.000.000	35.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		183.743.720	187.043.151
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		83.410.714	123.309.301
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		129.384.000	40.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		35.664.092	88.448.936
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(64.715.086)	(64.715.086)
IV. Hàng tồn kho	140		233.512.653	227.493.326
1. Hàng tồn kho	141		233.512.653	227.493.326
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		530.669.452	424.458.531
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		233.539.503	321.624.891
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		297.129.949	102.833.640
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.964.659.702	6.022.821.194
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		78.487.601	78.487.601
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		78.487.601	78.487.601
II. Tài sản cố định	220		5.886.172.101	5.944.333.593
1. Tài sản cố định hữu hình	221		4.383.262.101	4.441.423.593
- Nguyên giá	222		15.263.496.542	15.097.276.542
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(10.880.234.441)	(10.655.852.949)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		1.502.910.000	1.502.910.000

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	228		2.256.910.000	2.256.910.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(754.000.000)	(754.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
IV. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		43.387.615.433	44.413.779.735
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		12.352.671.567	14.413.779.735
I. Nợ ngắn hạn	310		11.922.671.567	13.983.779.735
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311			150.640.144
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.444.230	3.337.674
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1.241.229.003	2.967.727.219
4. Phải trả người lao động	314		1.503.078.924	1.083.311.664
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.322.165.461	915.435.557
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng rủi ro trả thưởng	321		7.341.935.200	7.341.935.200
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		511.818.749	1.203.254.749
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Dự phòng phải trả ngắn hạn	324			318.137.528
II. Nợ dài hạn	330		430.000.000	430.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		430.000.000	430.000.000

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		31.034.943.866	30.000.000.000
I. Vốn chủ sở hữu	410		31.034.943.866	30.000.000.000
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		16.831.206.977	16.831.206.977
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5 Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		13.168.793.023	13.168.793.023
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.034.943.866	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.034.943.866	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		43.387.615.433	44.413.779.735

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

[Signature]

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

[Signature]

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

[Signature]

Lập, ngày 18 tháng 7, năm 2025

Chủ tịch
(Ký, họ tên, đóng dấu)

[Signature]

CHỦ TỊCH
Nguyễn Tuấn Hải

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**Dạng đầy đủ**

Từ ngày: 01/01/2023 đến ngày: 30/06/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu	01	VI.25	35.307.710.000	39.276.261.000	35.307.710.000	39.276.261.000
Doanh thu kinh doanh xổ số	01.1		35.307.710.000	39.276.261.000	35.307.710.000	39.276.261.000
Xổ số truyền thống	01.1.1		7.186.520.000	7.512.840.000	7.186.520.000	7.512.840.000
Xổ số cào	01.1.2					
Xổ số bốc	01.1.3		1.146.320.000	1.229.141.000	1.146.320.000	1.229.141.000
Xổ số lô tô	01.1.4		24.387.320.000	27.702.160.000	24.387.320.000	27.702.160.000
Xổ số cặp số	01.1.5		2.587.550.000	2.832.120.000	2.587.550.000	2.832.120.000
Doanh thu kinh doanh khác	01.2					
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		7.396.477.196	8.227.833.646	7.396.477.196	8.227.833.646
Giảm trừ doanh thu kinh doanh xổ số	02.1		7.396.477.196	8.227.833.646	7.396.477.196	8.227.833.646
Xổ số truyền thống	02.1.1		1.505.476.522	1.573.836.047	1.505.476.522	1.573.836.047
Xổ số cào	02.1.2					
Xổ số bốc	02.1.3		240.138.577	257.488.353	240.138.577	257.488.353
Xổ số lô tô	02.1.4		5.108.806.167	5.803.219.287	5.108.806.167	5.803.219.287
Xổ số lô tô cặp	02.1.6		542.055.930	593.289.959	542.055.930	593.289.959
Giảm trừ doanh thu kinh doanh khác	02.2					
3. Doanh thu thuần (10=01-02)	10		27.911.232.804	31.048.427.354	27.911.232.804	31.048.427.354
Doanh thu thuần kinh doanh xổ số	10.1		27.911.232.804	31.048.427.354	27.911.232.804	31.048.427.354
Xổ số truyền thống	10.1.1		5.681.043.478	5.939.003.953	5.681.043.478	5.939.003.953
Xổ số cào	10.1.2					
Xổ số bốc	10.1.3		906.181.423	971.652.647	906.181.423	971.652.647
Xổ số lô tô	10.1.4		19.278.513.833	21.898.940.713	19.278.513.833	21.898.940.713
Xổ số lô tô cặp	10.1.5		2.045.494.070	2.238.830.041	2.045.494.070	2.238.830.041
Doanh thu thuần kinh doanh khác	10.2					
4. Chi phí kinh doanh	11	VI.27	20.821.769.463	22.838.104.905	20.821.769.463	22.838.104.905
Chi phí kinh doanh xổ số	11.1		20.821.769.463	22.838.104.905	20.821.769.463	22.838.104.905
Chi phí trả thưởng	11.1.1		16.749.627.467	18.472.591.913	16.749.627.467	18.472.591.913
- Xổ số truyền thống	11.1.11		3.287.262.467	3.422.305.913	3.287.262.467	3.422.305.913
- Xổ số Cào	11.1.12					
- Xổ số Bốc	11.1.13		565.780.000	592.036.000	565.780.000	592.036.000

H

v

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
- Xổ số Lô tô	11.1.14		11.595.985.000	13.149.350.000	11.595.985.000	13.149.350.000
- Xổ số Lô tô cặp	11.1.16		1.300.600.000	1.308.900.000	1.300.600.000	1.308.900.000
Chi phí trực tiếp phát hành xổ số	11.1.2		4.072.141.996	4.365.512.992	4.072.141.996	4.365.512.992
Giá vốn hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ đã bán	11.2					
5. Lợi nhuận gộp (20=10 -11)	20		7.089.463.341	8.210.322.449	7.089.463.341	8.210.322.449
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh xổ số	20.1		7.089.463.341	8.210.322.449	7.089.463.341	8.210.322.449
Lợi nhuận gộp từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ khác	20.2					
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1.078.382.618	696.624.911	1.078.382.618	696.624.911
7. Chi phí tài chính	22	VI.28				
-Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.868.802.241	7.608.093.702	6.868.802.241	7.608.093.702
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		1.299.043.718	1.298.853.658	1.299.043.718	1.298.853.658
11. Thu nhập khác	31		1.552.020	1.294.770	1.552.020	1.294.770
12. Chi phí khác	32		370.060		370.060	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.181.960	1.294.770	1.181.960	1.294.770
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.300.225.678	1.300.148.428	1.300.225.678	1.300.148.428
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	265.281.812	263.644.064	265.281.812	263.644.064
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-(51+52))	60		1.034.943.866	1.036.504.364	1.034.943.866	1.036.504.364
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

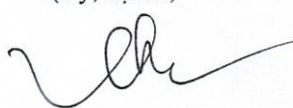
Lập, ngày 18 tháng 7 năm 2002

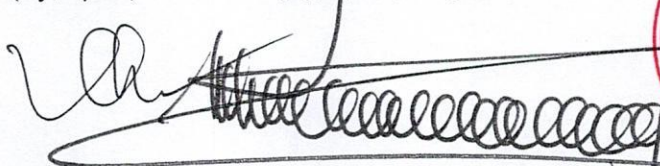
Người lập biểu
(Ký, họ tên)

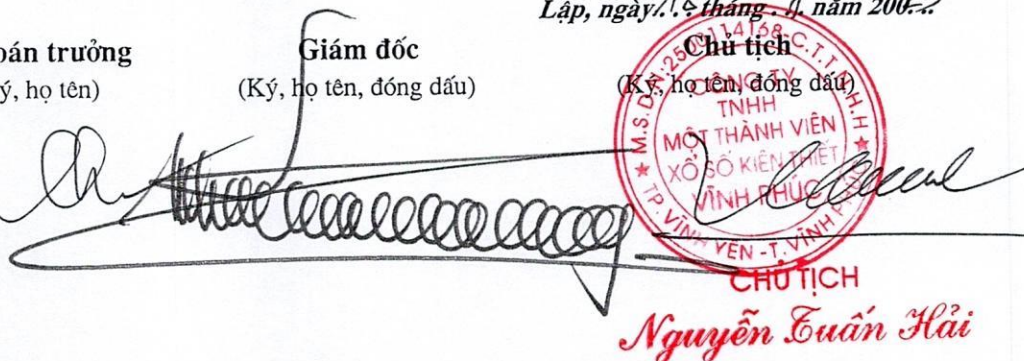
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Chủ tịch
(Ký, họ tên, đóng dấu)









BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày: 01/01/2023 đến ngày: 30/06/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		24.331.804.343	27.487.156.405
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		817.056.000	6.875.091.171
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		4.611.152.129	4.070.721.429
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		459.070.016	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		25.677.065.693	21.734.818.557
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		44.802.164.843	37.031.119.016
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-680.572.952	1.245.043.346
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản dài hạn	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản dài hạn	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		33.500.000.000	22.300.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		35.500.000.000	22.100.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.078.382.618	696.624.911
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3.078.382.618	496.624.911
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		1.474.743.293	1.033.637.857
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-1.474.743.293	-1.033.637.857
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		923.066.373	708.030.400
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.051.963.533	2.758.846.903
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VII.34	2.975.029.906	3.466.877.303

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2023

Chủ tịch
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Tuấn Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH một thành viên xổ số kiến thiết Vĩnh phúc là doanh nghiệp nhà nước sở hữu 100% vốn, do UBND tỉnh Vĩnh Phúc làm chủ sở hữu.

2. Lĩnh vực kinh doanh - Ngành nghề kinh doanh:

Căn cứ theo giấy phép đăng ký kinh doanh số: **2500114168** của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp lần đầu ngày 25/12/2008, thay đổi lần 1 ngày 23/08/2012, thay đổi lần 2 ngày 26/11/2019, lần 3 ngày 28/8/2020;

Căn cứ theo điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH một thành viên Xổ số kiến thiết Vĩnh Phúc ban hành kèm theo quyết định số 367/QĐ-UBND của UBND tỉnh Vĩnh Phúc ngày 21/2/2020;

Lĩnh vực kinh doanh – ngành nghề kinh doanh của công ty là:

(1). Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc: (mã ngành 9200)

Chi tiết: Kinh doanh phát hành các loại hình Xổ số: Xổ số kiến thiết truyền thống (Miền Bắc), xổ số biết kết quả ngay (bóc, cào); xổ số Lô tô; xổ số Lô tô cặp số

(2). Hoạt động vui chơi giải trí chưa được phân vào đâu, chi tiết: kinh doanh hoạt động vui chơi giải trí (mã ngành 9329)

(3). Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội), (mã ngành 6499)

3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong quý có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Trụ sở của Công ty đặt tại số 359 - Đường Mê Linh - Phường Liên Bảo - TP Vĩnh Yên - Tỉnh Vĩnh Phúc.

Yếu tố ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

- Một số yếu tố làm giảm doanh thu so với cùng kỳ 2022:

+ Kinh tế thế giới tiếp tục có nhiều biến động phức tạp và bất ổn; lạm phát ở châu Âu; sự phục hồi chậm và suy giảm nhu cầu tiêu dùng của các đối tác thương mại lớn; chiến sự Nga-Ucrain kéo dài... Mặc dù vậy, kinh tế Việt Nam đã đạt được một số kết quả tích cực. Theo số liệu Tổng cục Thống kê, tổng sản phẩm trong nước (GDP) 6 tháng đầu năm 2023 tăng 3,72%. Con số này chỉ cao hơn tốc độ tăng 1,74% của 6 tháng đầu năm 2020 trong giai đoạn 2011 – 2023. Trong đó, tại Vĩnh Phúc tăng trưởng GRDP tăng 1,69%. Nền kinh tế phục hồi khá chậm, thu nhập, việc làm giảm. Điều đó ảnh hưởng lớn tới doanh thu của công ty.

+ Đại lý bán vé xin nghỉ nhiều.

- Tỷ lệ trả thưởng cao hơn cùng kỳ nhưng công ty đã có những biện pháp quản lý chi phí hiệu quả, nên dù doanh thu giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo lợi nhuận theo kế hoạch.

4. Cấu trúc doanh nghiệp:

Tính đến cuối tháng 6/2023: Tổng số người quản lý chuyên trách và người lao động trong Công ty là 46 người

+ Người quản lý: 04 người

+ Lao động hợp đồng không xác định thời hạn: 42 người

* Về cơ cấu Bộ máy của Công ty được bố trí như sau:

- Người quản lý: 04 người (Chủ tịch, giám đốc, Phó giám đốc, Kế toán trưởng)

- 03 Phòng chuyên môn nghiệp vụ và 08 Phòng đại diện ở thành phố và các huyện

- Hệ thống đại lý của công ty gồm: Đại lý phát hành: 4 người; Đại lý bán vé trên địa bàn toàn tỉnh: 452 người.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Thông tin trên báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2023 được so sánh với số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2022 đã được thẩm định bởi Công ty TNHH Kiểm toán quốc tế PNT và Sở Tài chính Vĩnh Phúc.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Kỳ lập báo cáo tài chính này bắt đầu từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp mới. Thông tư số 168/2009TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán với doanh nghiệp xổ số kiến thiết và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Trong kỳ kế toán, đơn vị áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền ngoại tệ

Trong báo cáo tài chính tại đơn vị không phát sinh các nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ nên không có chênh lệch tỷ giá.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các khoản tiền gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền: là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng.

(Đơn vị theo dõi trên TK 128)

3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

3.1 Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá trị gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.

- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.

- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.

- Chi phí bán hàng.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.2 Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

3.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu và phải thu khác

4.1 Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4.2 Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo Tài chính.

5. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Tuân thủ theo quy định tại Thông tư số 45/2013 ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản	Mã	Theo	Công ty tính
		TT 45	
Nhà cửa kiên cố	G1	25-25 năm	25 năm
Nhà để xe, nhà bảo vệ, mái vòm...	G2	6-25 năm	6 năm
Vật kiến trúc khác (biển quảng cáo, Bàn ghế sofa...)	G7	5-10 năm	5 năm
Phương tiện vận tải đường bộ (ô tô)	D1	6-10 năm	8 năm
Máy móc thiết bị, dụng cụ quản lý, tin học (camera an ninh, Máy photocopy, Bộ lồng cầu, Máy điều hòa, Ổn áp, Máy vi tính, Bảng điện tử, bàn ghế...)	E2	3-8 năm	3 năm
TSCĐ vô hình (phần mềm tin học...)	E2	3-8 năm	3 năm

Công ty áp dụng khấu hao theo TT 45/2013 /TT-BTC để đảm bảo lợi nhuận theo quy định

6. Ghi nhận các khoản phải trả và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

7. Ghi nhận chi phí phải trả, trích quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ xung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Chi phí dự phòng trả thưởng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo Điều 5.6 nghị định 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017 về việc quy định một số nội dung đặc thù về cơ chế quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số; Sở Giao dịch Chứng khoán và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam. Mức trích lập hàng năm đảm bảo tổng số dư không quá 10% tổng doanh thu có thuế của tất cả các loại hình xổ số được phép trích lập tại thời điểm trích lập và doanh nghiệp không bị lỗ.

8. Ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí trả trước tiền thuê nhà (2421)
- Chi phí phân bổ khấu hao tài sản dưới 30 triệu đồng (2422).

- Chi phí bảo trì phần mềm (2423)
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ (2424)
- Chi phí trả trước khác ngắn hạn (2427)
- Chi phí trả trước khác dài hạn (2428)

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

9. Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

*Căn cứ pháp lý:

- Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp, giám sát tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước;

- Thông tư 200/2015/TT-BTC, ngày 15 tháng 12 năm 2015 hướng dẫn Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015

- Thông tư 77/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 9 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính;

- Điều 31 nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp

- Điều 8 thông tư 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn nghị định 91/2015/NĐ-CP

*Lợi nhuận còn lại được phân phối theo thứ tự như sau:

a) Trích quỹ đặc thù theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ (đơn vị không có).

b) Trích tối đa 30% vào quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp. Đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số đã được đầu tư đủ vốn điều lệ thì không được trích quỹ đầu tư phát triển.

c) Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho người lao động trong doanh nghiệp:

- Doanh nghiệp xếp loại A được trích 3 tháng lương thực hiện cho hai quỹ khen thưởng, phúc lợi;

- Doanh nghiệp xếp loại B được trích 1,5 tháng lương thực hiện cho hai quỹ khen thưởng, phúc lợi;

d) Trích quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên:

- Doanh nghiệp xếp loại A được trích 1,5 tháng lương thực hiện của người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên;

- Doanh nghiệp xếp loại B được trích 01 tháng lương thực hiện của người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên;

đ) Trường hợp số lợi nhuận còn lại sau khi trích lập Quỹ đầu tư phát triển quy định tại Điểm b Khoản này mà không đủ nguồn để trích các quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên theo mức quy định thì doanh nghiệp được giảm trừ phần lợi nhuận trích lập quỹ đầu tư phát triển để bổ sung nguồn trích lập đủ quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên theo mức quy định, nhưng mức giảm tối đa không quá mức trích vào Quỹ đầu tư phát triển trong năm tài chính.

e) Lợi nhuận còn lại sau khi trích lập các quỹ quy định tại các Điểm a, b, c, d Khoản này được nộp về ngân sách nhà nước.

* Căn cứ để trích lập quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên xác định như sau:

a) Về xếp loại doanh nghiệp A, B, C làm căn cứ trích lập các quỹ thực hiện theo quy định của nghị định 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; giám sát tài chính đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước, Thông tư 200/2015/TT-BTC, ngày 15 tháng 12 năm 2015 hướng dẫn Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính, Thông tư 77/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 9 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính.

b) Về tiền lương tháng thực hiện làm căn cứ trích lập các quỹ:

- Đối với trích quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi doanh nghiệp nhà nước: căn cứ quỹ tiền lương thực hiện trong năm tài chính của người lao động của doanh nghiệp được xác định theo quy định tại Nghị định số 51/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 của Chính phủ về quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động làm việc trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu chia (:) cho 12 tháng.

- Đối với trích quỹ thưởng Người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên: căn cứ quỹ tiền lương, thù lao thực hiện của viên chức quản lý (chuyên trách và không chuyên trách) được xác định theo quy định của Nghị định số 52/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 của Chính phủ về chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với thành viên Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc, Phó Tổng giám đốc hoặc Phó giám đốc, kế toán trưởng công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu chia (:) cho 12 tháng.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty chủ yếu là từ hoạt động kinh doanh xổ số. Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở hàng hoá dịch vụ đã giao cho khách hành, thể hiện bằng các vé xổ số và các biên bản bán vé, thanh huỷ vé.

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu là lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng.

11. Thuế (khoản giảm trừ doanh thu)

Công ty xác định thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế giá trị gia tăng đầu ra là 10%. Thuế tiêu thụ đặc biệt là 15%. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp từ 01/01/2016 là 20% (nghị định 218/2013/NĐ-CP).

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ hoặc không được chấp nhận cho mục đích tính thuế.

Các khoản thuế và lệ phí khác phải nộp theo quy định hiện hành

V - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		(Đơn vị tính: vnd)	
	MS	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
01- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	2.975.029.906	2.051.963.533
- Tiền:		2.925.029.906	2.001.963.533
+ Tiền mặt		1.846.513.068	1.525.407.389
+ Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		1.078.516.838	476.556.144
- Các khoản tương đương tiền:		50.000.000	50.000.000
+ Tiền gửi ngân hàng CKH 01 tháng SHB		50.000.000	50.000.000
		<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
02- Các khoản đầu tư tài chính:	120	33.500.000.000	35.500.000.000
a. Chứng khoán kinh doanh		-	-
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:		33.500.000.000	35.500.000.000
b1. Ngắn hạn:		33.500.000.000	35.500.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng		33.500.000.000	35.500.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn SHB		27.500.000.000	23.300.000.000
+ Tiền gửi CKH VND –ĐTPT		3.000.000.000	3.000.000.000
+ Tiền gửi CKH VND – VCB		-	3.200.000.000
+ Tiền gửi CKH VND – Vietinbank		3.000.000.000	2.000.000.000
+ Tiền gửi CKH VND - An Bình			4.000.000.000
b2. Dài hạn			
		<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
03- Phải thu của khách hàng:	131	83.410.714	123.309.301
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn:		83.410.714	123.309.301
(có chi tiết bảng biểu 1 kèm theo)			
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng: Tạ Long Hiếu		64.715.086	64.715.086
b. Phải thu của khách hàng dài hạn			
04- Trả trước cho người bán ngắn hạn:	132	129.384.000	40.000.000
Công ty TNHH Kiểm toán quốc tế PNT (9206)			40.000.000
Công ty CP tin học và truyền thông Techcom (9223)		9.384.000	
Vũ Thị Hồng (9594)		120.000.000	
(có biểu 3 chi tiết kèm theo)			
		<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
05- Phải thu khác	136	35.664.092	88.448.936
- Phải thu vé thường tình ngoài (TK 13861)		2.880.000	2.240.000
- Thuế thu nhập cá nhân (TK138TTNCN)			65.350.198
- Chi phí thiết kế sửa chữa Phúc Yên (TK 138PY)		9.000.000	9.000.000

- Phải thu tạm ứng (TK 141)		10.000.000	-
- Nộp thừa BHXH (TK 3383)		13.784.092	11.858.738
		<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
06- Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	-
07- Nợ xấu: (Dự phòng Phải thu ngắn hạn khó đòi)			
Nợ phải thu khó đòi: Tạ Long Hiếu	137	64.715.086	64.715.086
		<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
08- Hàng tồn kho	141	233.512.653	227.493.326
- Công cụ dụng cụ			28.535.045
- Nguyên liệu, vật liệu (gốc vé xổ số)		190.151.653	164.943.281
Tại kho đại lý		41.647.901	47.221.948
Tại kho công ty		148.503.752	117.721.333
- Hàng hóa (băng kê, áo mưa, mũ bảo hiểm, bàn ĐL, ghế ĐL)		43.361.000	34.015.000
09 - Tài sản cố định hữu hình: (Chi tiết biểu 2 kèm theo)	221		
10- Tài sản cố định vô hình: (Chi tiết biểu 2 kèm theo)	227		
11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính (không có)		-	-
12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư: (không có)		-	-
		<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
13- Chi phí trả trước	151	233.539.503	321.624.891
a. Ngắn hạn:		67.431.818	82.250.000
- Chi phí trả trước tiền thuê nhà (TK 2421)		67.431.818	82.250.000
+ Tiền thuê nhà Yên Lạc			35.000.000
+ Tiền thuê nhà Bình xuyên		33.000.000	-
+ Tiền thuê nhà Tam Dương		20.250.000	47.250.000
+ Tiền thuê nhà Tam Đảo		14.181.818	-
- Chi phí trả trước khác (2427)			
b. Dài hạn:		166.107.685	239.374.891
- CCDC chờ phân bổ (TK 2424)		148.869.685	218.592.345
- Chi phí trả trước dài hạn khác (2428)		17.238.000	20.782.546
+ Chi phí bảo hiểm xe ô tô		17.238.000	20.782.546
14- Phải thu dài hạn khác:	216		
- Phải thu tiền ứng cho khối (TK 244)		78.487.601	78.487.601
15- Vay và nợ thuê tài chính (không)		-	-
16- Phải trả người bán:			
		<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
a. Phải trả người bán ngắn hạn:	311	-	

			150.640.144
Cty TNHH 1 thành viên XSKT Thủ Đô (0304)			150 640 144
(có biểu 3 chi tiết kèm theo)			
		<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		944.099.054	2.864.893.579
- Phải thu	153	297.129.949	102.833.640
- Phải nộp	313	1.241.229.003	2.967.727.219
(có biểu 4 chi tiết kèm theo)			
		<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
18- Chi phí phải trả ngắn hạn	315	-	-
		<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
19- Phải trả khác	319	1.322.165.461	915.435.557
a. Ngắn hạn:		491.970.461	59.740.557
- Kinh phí công đoàn (3382)		92.682.452	56.770.420
- Phải trả hoa hồng đại lý (TK 338H)		139.766.460	-
- Phải trả lãi thế chấp (TK 338TC)		2.884.860	1.924.998
- Phải trả khối XSMB (TK3388 - 0304)		255.591.550	-
- Phải trả khác (338A)		1.045.139	1.045.139
(Từ 01/01/2023 chuyển theo dõi phải trả khối XSMB từ TK 331 sang TK 3388)			
b. Dài hạn:		830.195.000	855.695.000
- Phải trả thế chấp (344)		830.195.000	855.695.000
20- Dự phòng rủi ro trả thưởng	321	7.341.935.200	7.341.935.200
- Dự phòng trả thưởng vé TT		1.352.419.000	1.352.419.000
- Dự phòng trả thưởng vé Bóc		209.799.700	209.799.700
- Dự phòng trả thưởng vé lô tô		5.237.598.500	5.237.598.500
- Dự phòng TT vé lô tô Cặp		542.118.000	542.118.000
21. Dự phòng phải trả ngắn hạn:	324	-	318.137.528
- Trích dự phòng tiền lương		-	318.137.528

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Không có sự kiện nào phát sinh sau khi kết thúc 6 tháng đầu năm 2023 ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

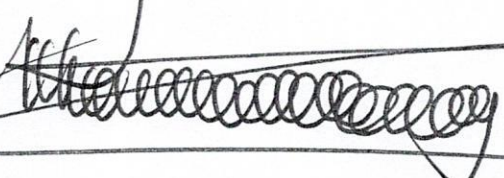
Vĩnh yên, ngày 18 tháng 7 năm 2023

Kế toán trưởng

Giám đốc

Chủ tịch


Bùi Thị Hồng Nhung


Nguyễn Văn Thắng


Nguyễn Tuấn Hải





SỔ TỔNG HỢP PHẢI THU CỦA ĐẠI LÝ

Từ ngày: 01/01/2023 đến ngày: 30/06/2023

Đối tượng		Dư đầu		Phát sinh		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
01	Tổng đại lý trong tỉnh	123.309.301	3.337.674	35.307.710.000	35.346.715.143	82.555.214	1.588.730
0101	Đại lý Phát hành : Hiếu	64.715.086				64.715.086	
0102	Vĩnh Yên 5 - Phùng Gia Sợi		275.750	1.364.320.000	1.364.006.179	38.071	
0106	PĐD Bình Xuyên - ông Tăng Anh		96.831	1.879.870.000	1.879.846.801		73.632
0107	PĐD Tam Dương - bà Trương Thị Hiền	1.161.393	1.165.500	1.106.310.000	1.105.853.181	452.712	
0110	PĐD Lập Thạch - ông Vũ Xuân Ngà TP	492.226		1.863.780.000	1.864.272.911		685
0111	PĐD Phúc Yên - ông Tạ Xuân Trinh TP	53.736.674		7.647.980.000	7.703.156.707		1.440.033
0135	PĐD Vĩnh Yên 1 - ông Ngô Vi Huân TP	579.960		4.747.700.000	4.748.168.102	111.858	
0137	PĐD Yên Lạc - ông Lê Anh Đào TP	73.068		2.026.900.000	2.025.644.600	1.328.468	
0139	PĐD Vĩnh Tường - ông Nguyễn Tiến	1.331.314	1.292.000	2.399.120.000	2.399.103.889	55.425	
0141	PĐD Vĩnh Yên 2 - ông Ngô Vi Huân TP	420.795		1.685.590.000	1.685.403.153	607.642	
0142	PĐD Vĩnh Yên 3 - ông Ngô Vi Huân TP		451.498	6.742.390.000	6.741.578.967	359.535	
0143	PĐD Vĩnh Yên 6 - ông Ngô Vi Huân TP	22.382		775.610.000	775.660.625		28.243
0145	PĐD Tam Đảo - ông Trần Văn Thắng		56.095	933.150.000	919.129.600	13.964.305	
0148	PĐD Vĩnh Yên 7 - Ngô Vi Huân TP	11.758		972.160.000	972.217.895		46.137
0163	PĐD Vĩnh Yên 4 - ông Ngô Vi Huân TP	764.645		1.162.830.000	1.162.672.533	922.112	
	Tổng cộng	123.309.301	3.337.674	35.307.710.000	35.346.715.143	82.555.214	1.588.730

Kế toán ghi sổ
(Ký, họ tên)

Ngày 18 tháng 7 năm 2023

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	PT vận tải & TD	Dụng cụ quản lý	Máy móc TB	Cộng TSCĐ HH	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Cộng TSCĐ vô hình	Cộng TSCĐ HH+ VH
I - Nguyên giá TSCĐ									
1. Số dư đầu kỳ	10 537 280 431	1 737 461 655	532 499 000	2 290 035 456	15.097.276.542	1.502.910.000	754.000.000	2.256.910.000	17.354.186.542
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	166.220.000	166.220.000	-	-	-	166.220.000
- Mua sắm mới	-	-	-	166.220.000	166.220.000	-	-	-	166.220.000
- Tăng do bàn giao		-	-	-	-	-			
- Tăng khác					-				
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-			
- Thanh lý	-	-	-	-	-	-			
- Nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-		-	-
4. Số cuối kỳ	10 537 280 431	1 737 461 655	532 499 000	2 456 255 456	15 263 496 542	1 502 910 000	754 000 000	2 256 910 000	17 520 406 542
II - Giá trị đã hao mòn									
1. Số đầu kỳ	6.323.534.643	1.737.461.655	393.122.964	2.201.733.687	10.655.852.949		754.000.000	754.000.000	11.409.852.949
2. Số tăng trong kỳ	164.606.688	-	39.309.894	20.464.910	224.381.492	-		-	224.381.492
3. Số giảm trong kỳ					-			-	-
4. Số cuối kỳ	6.488.141.331	1.737.461.655	432.432.858	2.222.198.597	10.880.234.441		754.000.000	754.000.000	11.634.234.441
III - Giá trị còn lại									
1. Số đầu kỳ	4.213.745.788	-	139.376.036	88.301.769	4.441.423.593	1.502.910.000	-	1.502.910.000	5.944.333.593
2. Số cuối kỳ	4 049 139 100		100 066 142	234 056 859	4 383 262 101	1 502 910 000		1 502 910 000	5 886 172 101

234 056 859

/

Kế toán trưởng



Bùi Thị Hồng Nhung

Ngày 18 tháng 7 năm 2023

Giám đốc




Nguyễn Văn Thắng



SỔ TỔNG HỢP PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

Từ ngày: 01/01/2023 đến ngày: 30/06/2023

Đối tượng		Dư đầu		Phát sinh		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
03	Nhà cung cấp		150.640.144	400.560.144	249.920.000		
0304	Cty TNHH 1 thành viên XSKT Thủ Đức		150.640.144	150.640.144			
0350	Cty TNHH 1 thành viên XSKT Hòa Bình			203.720.000	203.720.000		
0361	Công Ty TNHH Thương Mại Và Dịch			46.200.000	46.200.000		
88	Nhóm khác	40.000.000		567.136.000	477.752.000	129.384.000	
9206	Công ty TNHH Kiểm Toán Quốc Tế	40.000.000		48.000.000	88.000.000		
9223	Công ty CP Tin học và truyền thông			155.544.000	146.160.000	9.384.000	
9487	Nguyễn Thị Thanh Thoa			31.050.000	31.050.000		
9594	Vũ Thị Hồng			120.000.000		120.000.000	
9612	Công ty TNHH TM và DV Mạnh Long			29.700.000	29.700.000		
9670	CT TNHH Quảng cáo và TM Xuân			182.842.000	182.842.000		
	Tổng cộng	40.000.000	150.640.144	967.696.144	727.672.000	129.384.000	

Kế toán ghi sổ

(Ký, họ tên)

Ngày 18 tháng 7 năm 2023

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC (*)

Từ ngày: 01/06/2023 đến ngày: 30/06/2023

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Luỹ kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
1	2	3	4	5	6	7	8
I. Thuế	10	856.626.688	1.223.794.356	1.136.321.990	8.383.208.346	8.829.259.578	944.099.054
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	503.401.175	459.502.175	485.391.421	3.088.615.726	3.118.966.972	477.511.929
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12						
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	650.907.225	631.469.170	650.907.510	4.186.684.923	4.214.300.396	631.468.885
4. Thuế xuất nhập khẩu	14						
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15		132.248.189		265.281.812	459.070.016	132.248.189
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	-280.293.844	574.822	23.059	-4.542.115	172.366.326	-279.742.081
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế môn bài	18				3.000.000	3.000.000	
9. Tiền thuế hoa hồng đại lý	19	-17.387.868				17.387.868	-17.387.868
10. Thuế TNCN giải đặc biệt	20				844.168.000	844.168.000	
II. Các khoản phải nộp khác	30					1.474.743.293	
1. LN còn lại phải nộp NSNN	31					1.474.743.293	
2. Các khoản lệ phí	32						
3. Các khoản phải nộp khác	33						
Tổng cộng	40	856.626.688	1.223.794.356	1.136.321.990	8.383.208.346	10.304.002.871	944.099.054

Kế toán lập biểu
(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Ngày 18 tháng 7 năm 2023



CHỦ TỊCH



DN - BÁO CÁO NGOẠI BẢNG

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	huyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Nợ phải thu khó đòi	110		64.715.086	64.715.086
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111		-	-
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước	120		-	-
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121		-	-
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn còn	122		-	-
3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài	130		-	-
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131		-	-
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác	132		-	-
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước	140		-	-
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141		-	-
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu ch	142		-	-
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	143		-	-
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144		-	-
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài	150		-	-
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151		-	-
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152		-	-
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153		-	-
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu ch	154		-	-
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155		-	-
6. Nợ phải trả quá hạn	156		-	-
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSN	157		2.864.893.579	2.103.945.704
8. Vốn điều lệ	200		30.000.000.000	30.413.351.764
9. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	300		8.383.208.346	8.987.478.976
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310		8.383.208.346	8.987.478.976
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330		-	-
c) Cổ tức, số lợi nhuận còn lại phát sinh phải nộp NS	350		-	-
10. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN	351		10.304.002.871	9.968.646.128
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	352		1.474.743.293	1.033.637.857
11. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyên	360		944.099.054	1.122.778.552
12. Tổng quỹ lương	622		2.129.195.310	2.104.086.600
13. Số lao động bình quân (người)	610		43	43
14. Tiền lương bình quân người/năm	623		49.516.170,00	48.932.246,51

Giám đốc
Nguyễn Văn Thắng

Ngày 18 tháng 07 năm 2023
Kế toán trưởng

Bùi Thị Hồng Nhung